

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP BAN HÀNH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT**  
**DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ THỂ THAO OLYMPIC**  
**ĐỊA ĐIỂM: THÔN BA ĐÌNH, XÃ THANH OAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Kèm theo thông báo số...../TB-UBND ngày ..... tháng 5 năm 2026 của UBND xã Thanh Oai)*

ST T	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo					Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Xứ đồng	DT thu hồi (m <sup>2</sup> )	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Số phát hành	
1	Nguyễn Thị Ngừng	Thôn Ba Đình	35	124	LUC	Pheo Sỏ	438	05	758	438	LUC	CG 126755	
2	Dương Đức Dũng	Thôn Ba Đình	34	115	LUC	Đồng Pheo Sỏ	1190	5	624	1190	LUC	CG 126613	
3	Dương Đức Huy	Thôn Ba Đình	34	132	LUC	Hạ Chòi	246,7	5	686	246,7	LUC	CG 126766	
4	Dương Đức Huy	Thôn Ba Đình	35	68	LUC	Sỏ Trên	350	0	219	350	LUC	CG 126766	
5	Dương Minh Diệu	Thôn Ba Đình	35	136	LUC	Đồng Pheo Sỏ	895	5	821	895	LUC	CG 126957	
6	Dương Minh Diệu	Thôn Ba Đình	35	264	LUC	Đồng Pheo Sỏ	636	5	821	636	LUC	CG 126612	
7	Dương Thị Điệp	Thôn Ba Đình	34	93	LUC	Hạ Chòi	277,6	5	579	277,6	LUC	CG 126761	
8	Dương Thị Lợi	Thôn Ba Đình	34	125	LUC	Hạ Chòi	455,7	5	650	455,7	LUC	CG 126712	
9	Dương Thị Lợi	Thôn Ba Đình	35	133	LUC	Sỏ Dưới	684	5	842	684	LUC	CG 126712	
10	Nguyễn Hưng Nhân đã chết- đại diện là Dương Thị Lý	Thôn Ba Đình	34	145	LUC	Hạ Chòi	574,5	5	715	574,5	LUC	CG 126677	
11	Nguyễn Hưng Nhân đã chết- đại diện là Dương Thị Lý	Thôn Ba Đình	35	148	LUC	Đồng Chiềng	822,3	5	861	822,3	LUC	CG 126677	
12	Dương Văn Hùng	Thôn Ba Đình	34	75	LUC	Khai Sơn	560	5	552	560	LUC	CG 126697	
13	Dương Văn Hùng	Thôn Ba Đình	34	332	LUC	Hạ Chòi	82	0	116	82	LUC	CG 126697	

ST T	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo					Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Xứ đồng	DT thu hồi (m <sup>2</sup> )	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Số phát hành	
14	Hoàng Nghĩa Cống	Thôn Ba Đình	34	180	LUC	Đồng Hạ Chòi	796	5	807	796	LUC	CG 126641	
15	Hoàng Nghĩa Cống	Thôn Ba Đình	35	81	LUC	Đồng Sỏ Dưới	796,3	5	629	796,3	LUC	CG 126641	
16	Hoàng Nghĩa Long (đã chết)	Thôn Ba Đình	35	69	LUC	Pheo Sỏ	770	05	575	770	LUC	CG 126702	Đề nghị bổ sung văn bản cử người đại diện
17	Hoàng Nghĩa Quảng	Thôn Ba Đình	34	10	LUC	Khai Sơn	822,6	5	387	822,6	LUC	CG 126685	
18	Lâm Tăng Thắng	Thôn Ba Đình	34	176	LUC	Đồng Hạ Chòi	286,1	05	808	286,1	LUC	CG 126959	
19	Lâm Tăng Thắng	Thôn Ba Đình	35	171	LUC	Đồng Chiềng	408,6	5	967	408,6	LUC	CG 126959	
20	Lê Đức Nhuận	Thôn Ba Đình	34	114	LUC	Khai Sơn	1120	5	620	1120	LUC	CG 126689	
21	Lê Thị Bích Liên	Thôn Ba Đình	34	6	LUC	Khai Sơn	875	5	388	875	LUC	CG 126707	
22	Bùi Duy Thuận đã chết- đại diện là Lê Thị Chắt	Thôn Ba Đình	34	103	LUC	Khai Sơn	872	5	590	872	LUC	CG 126670	
23	Bùi Quốc Thắng đã chết- đại diện là Lê Thị Giang	Thôn Ba Đình	34	7	LUC	Đồng Khai Sơn	944	3	839	944	LUC	CG 126622	
24	Lê Thị Lan	Thôn Ba Đình	34	151	LUC	Hạ Chòi	588,2	5	745	588,2	LUC	CG 126762	
25	Lê Thị Lan	Thôn Ba Đình	35	157	LUC	Đồng Chiềng	840,2	5	895	840,2	LUC	CG 126762	
26	Lê Thị Ngoan	Thôn Ba Đình	35	140	LUC	Đồng Pheo Sỏ	928	5	820	928	LUC	CG 126657	
27	Lê Văn Đại	Thôn Ba Đình	34	47	LUC	Khai Sơn Giữa	805	5	490	805	LUC	CG 126751	
28	Lê Văn Ghi	Thôn Ba Đình	35	56	LUC	Đồng Pheo Sỏ	1304,3	0	11	1304,3	LUC	CG 126605	
29	Lê Văn Giang	Thôn Ba Đình	35	119	LUC	Sỏ Giữa	542,5	5	757	542,5	LUC	CG 126739	

ST T	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo					Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Xứ đồng	DT thu hồi (m2)	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	
30	Lê Văn Lược	Thôn Ba Đình	34	155	LUC	Hạ Chòi	850,7	5	747	850,7	LUC	CG 126604	
31	Lê Văn Lược	Thôn Ba Đình	35	51	LUC	Pheo Sỏ	146	0	11	146	LUC	CG 126604	
32	Lê Văn Ninh	Thôn Ba Đình	34	49	LUC	Đồng Khai Sơn	420,3	0	485	420,3	LUC	CG 126643	
33	Lê Văn Ninh	Thôn Ba Đình	35	152	LUC	Đồng Pheo Sỏ	700	0	54	700	LUC	CG 126643	
34	Lê Văn Quân	Thôn Ba Đình	34	100	LUC	Đồng Khai Sơn	498	5	583	498	LUC	CG 126614	
35	Lê Văn Thông	Xuân Trung, Thủy Xuân Tiên, Chương Mỹ	34	70	LUC	Khai Sơn Trên	630	05	522	630	LUC	CG 126767	
36	Lê Văn Thuận	Thôn Ba Đình	34	287	LUC	Hạ Chòi	36	0	151	36	LUC	CG 126719	
37	Lê Văn Thuận	Thôn Ba Đình	35	127	LUC	Pheo Sỏ	700	5	786	700	LUC	CG 126719	
38	Lê Văn ý	Thôn Ba Đình	34	19	LUC	Khai Sơn	420	5	410	420	LUC	CG 126741	
39	Lê Xuân Bính	Thôn Ba Đình	34	66	LUC	Đồng Khai Sơn	549	5	520	549	LUC	CG 126607	
40	Nguyễn Công Đường	Thôn Ba Đình	34	273	LUC	Đồng Hạ Chòi	36	0	17	36	LUC	CG 126611	
41	Nguyễn Công Đường	Thôn Ba Đình	35	85	LUC	Đồng Pheo Sỏ	790	5	663	790	LUC	CG 126611	
42	Nguyễn Công Giao	Thôn Ba Đình	34	87	LUC	Khai Sơn	840	5	553	840	LUC	CG 126740	
43	Nguyễn Công Giao	Thôn Ba Đình	34	281	LUC	Hạ Chòi	72	0	179	72	LUC	CG 126740	
44	Nguyễn Công Hữu	Thôn Đoàn Kết	34	98	LUC	Pheo Sỏ	193	5	594	193	LUC	CG 126708	

ST T	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo					Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Xứ đồng	DT thu hồi (m2)	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	
45	Nguyễn Công Khiêm	Thôn Ba Đình	35	102	LUC	Pheo Sỏ	805	5	727	805	LUC	CG 126663	
46	Nguyễn Công Thuyết	Thôn Ba Đình	35	137	LUC	Pheo Sỏ	1155	5	818	1155	LUC	CG 126680	
47	Nguyễn Đức Chính	Thôn Ba Đình	35	128	LUC	Đồng Sỏ Dưới	1222,2	5	789	1222,2	LUC	CG 126623	
48	Nguyễn Hưng Chiến	Thôn Ba Đình	34	106	LUC	Hạ Chòi	802	0	133	802	LUC	CG 126716	
49	Nguyễn Hưng Luân	Thôn Ba Đình	35	116	LUC	Pheo Sỏ	576	5	756	576	LUC	CG 126736	
50	Nguyễn Hưng Lý	Thôn Ba Đình	34	83	LUC	Khai Sơn	428,4	5	549	428,4	LUC	CG 126760	
51	Nguyễn Hữu Thắng	Thôn Ba Đình	34	86	LUC	Đồng Khai Sơn	635	5	551	635	LUC	CG 126609	
52	Nguyễn Huy Dâu	Thôn Ba Đình	34	63	LUC	Khai Sơn	578	05	523	578	LUC	CG 126725	
53	Nguyễn Huy Đước	Thôn Ba Đình	34	105	LUC	Khai Sơn	560	5	587	560	LUC	CG 126720	
54	Nguyễn Huy Ngà	Thôn Ba Đình	35	159	LUC	Pheo Sỏ	578	5	891	578	LUC	CG 126721	
55	Nguyễn Huy Phát	Thôn Ba Đình	35	73	LUC	Pheo Sỏ	718	5	595	718	LUC	CG 126745	
56	Nguyễn Huy Tường	Thôn Ba Đình	34	39	LUC	Đồng Khai Sơn Trên	770	5	456	770	LUC	CG 126735	
57	Nguyễn Huy Viễn	Thôn Ba Đình	34	300	LUC	Đồng Hạ Chòi	92,7	0	97	92,7	LUC	CG 126682	
58	Nguyễn Thê Vinh	Thôn Ba Đình	34	189	LUC	Hạ Chòi	329	5	837+806	329	LUC	CG 126723	
59	Nguyễn Thê Vinh	Thôn Ba Đình	35	177	LUC	Đồng Chiềng	475,4	5	968	475,4	LUC	CG 126723	
60	Nguyễn Hữu Chung	Thôn Ba Đình	34	68	LUC	Đồng Khai Sơn	525	5	524	525	LUC	CG 126618	

ST T	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo					Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Xứ đồng	DT thu hồi (m2)	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	
61	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Thôn Kim Thành	35	108	LUC	Pheo Sỏ	350	5	726	350	LUC	AA 02510555	
62	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Thôn Kim Thành	35	109	LUC	Pheo Sỏ	490	5	755	490	LUC	DR 056458	
63	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Thôn Kim Thành	35	120	LUC	Đồng Pheo Sỏ	1015	5	760	1015	LUC	AA 00814024	
64	Nguyễn Thị Phương	Thôn Ba Đình	34	60	LUC	Đồng Khai Sơn	392,3	5	755	392,3	LUC	CG 126606	
65	Nguyễn Thị Thu	Thôn Ba Đình	35	174	LUC	Pheo Sỏ	885	5	960	885	LUC	CG 126730	
66	Nguyễn Thị Thuý	Thôn Ba Đình	34	37	LUC	Khai Sơn	718	5	458	718	LUC	CG 126684	
67	Nguyễn Huy Doanh đã chết- đại diện là Nguyễn Thị Trinh	Thôn Ba Đình	34	116	LUC	Đồng Hạ Chòi	469,9	5	649	469,9	LUC	CG 126596	
68	Nguyễn Huy Doanh đã chết- đại diện là Nguyễn Thị Trinh	Thôn Ba Đình	34	318	LUC	Đồng Hạ Chòi	133,1	5	648	133,1	LUC	CG 126596	
69	Nguyễn Tiến Ninh	Thôn Ba Đình	27	329	LUC	Khai Sơn	741,9	5	331	741,9	LUC	CG 126675	
70	Nguyễn Thị Hoàng Yến	Thôn Kim Thành	27	342	LUC	Khai Sơn Dưới	866,25	5	347	866,25	LUC	AA 00814627	
71	Nguyễn Văn Quyên	Thôn Ba Đình	34	88	LUC	Đồng Khai Sơn	630	5	588	630	LUC	CG 126632	
72	Lê Thị Hoà	Thôn Ba Đình	34	185	LUC	Hạ Chòi	276,2	5	841	276,2	LUC	CG 126678	
73	Phạm Thị Tiến	Thôn Ba Đình	34	133	LUC	Hạ Chòi	464,5	5	688	464,5	LUC	CG 126752	
74	Phạm Vũ Chanh	Thôn Ba Đình	35	129	LUC	Sỏ Dưới	1225	5	788	1225	LUC	CG 126758	
75	Phạm Vũ Dậu	Thôn Ba Đình	35	115	LUC	Đồng Pheo Sỏ	833	0	753	833	LUC	CG 126619	

ST T	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo					Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Xứ đồng	DT thu hồi (m2)	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	
76	Phạm Vũ Duyên	Thôn Kim Thành	34	16	LUC	Khai Sơn	455	5	409	455	LUC	CG 126744	
77	Phạm Vũ Thắng	Phố Kim Bài	35	123	LUC	Đồng Sỏ Trên	432	05	754	432	LUC	CG 126630	
78	Phạm Vũ Thanh	Thôn Ba Đình	34	118	LUC	Khai Sơn	315	5	619	315	LUC	CG 126724	
79	Phạm Vũ Thanh	Thôn Ba Đình	34	286	LUC	Hạ Chòi	72	0	156	72	LUC	CG 126724	
80	Phạm Vũ Thấu	Thôn Ba Đình	34	120	LUC	Đồng Khai Sơn Trên	752,2	5	654	752,2	LUC	CG 126649	
81	Phạm Vũ Thịnh	Thôn Ba Đình	34	122	LUC	Khai Sơn	738	5	652	738	LUC	CG 126748	
82	Phạm Vũ Thịnh	Thôn Ba Đình	35	89	LUC	Pheo Sỏ	738	5	668	738	LUC	CG 126748	
83	Phạm Vũ Thực	Thôn Ba Đình	34	40	LUC	Hạ Chòi	558	5	455	558	LUC	CG 126783	
84	Phạm Vũ Thực	Thôn Ba Đình	35	218	LUC	Đồng Chiềng	585,7	05	1123	585,7	LUC	CG 126783	
85	Phạm Vũ Triệu	Thôn Ba Đình	34	141	LUC	Đồng Hạ Chòi	665	5	689	665	LUC	CG 126956	
86	Phạm Vũ Triệu	Thôn Ba Đình	35	261	LUC	Đồng Sỏ Trên	75,5	5	754	75,5	LUC	CG 126956	
87	Phạm Vũ Uyên	Thôn Ba Đình	35	105	LUC	Sỏ Dưới	950,14	5	730	950,14	LUC	CG 126691	
88	Phạm Vũ Uyên	Thôn Ba Đình	34	109	LUC	Khai Sơn Trên	729,8	5	567	729,8	LUC	CG 126691	
89	Phan Đình Tuấn	Thôn Ba Đình	27	349	LUC	Khai Sơn	680,4	5	370	680,4	LUC	CG 126738	
90	Tạ Quang Bình	Thôn Ba Đình	34	46	LUC	Khai Sơn	700	5	488	700	LUC	CH 042273	
91	Trịnh Đình Lợi	Thôn Ba Đình	34	272	LUC	Đồng Hạ Chòi	108	00	33	108	LUC	CG 126629	

ST T	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo					Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Xứ đồng	DT thu hồi (m2)	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	
92	Trịnh Đình Lợi	Thôn Ba Đình	35	132	LUC	Đồng Pheo Sỏ	735	5	819	735	LUC	CG 126629	
93	Trịnh Quang Vinh	Thôn Ba Đình	35	87	LUC	Đồng Pheo Sỏ	1102,4	5	665	1102,4	LUC	CG 126958	
94	Trịnh Quyết Thắng	Thôn Ba Đình	34	65	LUC	Đồng Khai Sơn	788	5	525	788	LUC	CG 126598	
95	Trịnh Thị Nga	Thôn Ba Đình	35	96	LUC	Pheo Sỏ	420	5	700	420	LUC	CG 126733	
96	Vũ Công Hào	Thôn Ba Đình	34	57	LUC	Khai Sơn	908	5	487	908	LUC	CH 042279	
97	Vũ Đình Thanh	Thôn Ba Đình	34	52	LUC	Đồng Khai Sơn Dưới	875	5	491	875	LUC	CG 126646	
98	Vũ Thế Dưỡng	Thôn Ba Đình	34	82	LUC	Đồng Hạ Chòi	752,4	5	546	752,4	LUC	CG 126952	
99	Vũ Thế Dưỡng	Thôn Ba Đình	35	141	LUC	Đồng Chiềng	756	5	860	756	LUC	CG 126952	
100	Vũ Thị Thuần	Thôn Ba Đình	35	151	LUC	Pheo Sỏ	612	5	660	612	LUC	CG 126759	
101	Vũ Thị Xuân	Thôn Ba Đình	34	30	LUC	Khai Sơn	928	5	430	928	LUC	CG 126754	
102	Vũ Thị Đám	Thôn Ba Đình	34	91	LUC	Đồng Khai Sơn	315	5	584	315	LUC	CG 126651	
103	Phạm Vũ Tân	Thôn Ba Đình	35	104	LUC	Đồng Pheo Sỏ	908	5	724	908	LUC	CG 126647	
104	Bùi Đăng Bình và Hoàng Quỳnh Trang	P510CC Richland Southern, 9A Ngõ 181XT, DVH, Cầu Giấy, Hà Nội	34	209	LUC	Hạ Chòi	198	00	174	198	LUC	AA 04692726	
105	Phạm Vũ Doanh	Thôn Ba Đình	35	163	LUC	Pheo Sỏ	595	05	925	595	LUC	CG 126703	
106	Phạm Vũ Đoàn	Thôn Ba Đình	34	161	LUC	Hạ Chòi	484,9	05	746	484,9	LUC	CG 126672	

ST T	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo					Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Xứ đồng	DT thu hồi (m2)	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	
107	Phạm Vũ Đoàn	Thôn Ba Đình	35	160	LUC	Đồng Chiềng	700	05	896	700	LUC	CG 126672	
108	Dương Thị Chung	Thôn Ba Đình	34	11	LUC	Khai Sơn	910	05	386	910	LUC	CG 126757	
109	Nguyễn Huy Khanh	Thôn Ba Đình	34	110	LUC	Khai Sơn	857	05	618	857	LUC	CG 126718	
110	Tạ Văn Chung và Nguyễn Thị Khanh	Thôn Ba Đình	35	80	LUC	Pheo Sỏ	805	05	625	805	LUC	CG 126710	
111	Dương Ngọc Mỹ	Thôn Ba Đình	34	31	LUC	Khai Sơn	420,1	05	432	420,1	LUC	CG 126717	
112	Tạ Thị Hòa	Thôn Ba Đình	34	45	LUC	Khai Sơn	1243	05	459	1243	LUC	CG 126715	
113	Vũ Công Bái	Thôn Ba Đình	35	94	LUC	Sỏ Dưới	815,7	05	702	815,7	LUC	CG 126686	
114	Vũ Công Bái	Thôn Ba Đình	34	119	LUC	Khai Sơn Trên	815,7	05	653	815,7	LUC	CG 126686	
115	Vũ Công Hùng	Thôn Ba Đình	35	113	LUC	Đồng Pheo Sỏ	673,7	05	759	673,7	LUC	CG 126642	
116	Nguyễn Huy Quang	Thôn Ba Đình	34	36	LUC	Đồng Khai Sơn	720	05	469	720	LUC	CG 126640	
117	Trần Xuân Trường	Thôn Ba Đình	34	107	LUC	Đồng Pheo Sỏ	524,9	05	623	524,9	LUC	CG 126600	
118	Dương Đức Mạnh	Thôn Ba Đình	34	54	LUC	Đồng Khai Sơn	594	05	489	594	LUC	CG 126654	
119	Trần Thị Xuyên	Thôn Ba Đình	35	111	LUC	Pheo Sỏ	770	05	729	770	LUC	CG 126714	
120	Dương Mạnh Tuyển	Thôn Ba Đình	27	326	LUC	Khai Sơn	431	05	309	431	LUC	CG 126764	
121	Bùi Duy Phục	Thôn Ba Đình	35	166	LUC	Pheo Sỏ	905,1	05	924	905,1	LUC	CG 126674	
122	Lâm Đăng Chiến	Thôn Ba Đình	34	89	LUC	Đồng Khai Sơn	420	05	583	420	LUC	CG 126621	

ST T	Chủ sử dụng đất	Địa chỉ thường trú (Thôn)	Thông tin thửa đất đo đạc theo mảnh trích đo					Thông tin thửa đất theo giấy tờ pháp lý					Ghi chú
			Tờ bản đồ	Số thửa	Loại đất	Xứ đồng	DT thu hồi (m2)	Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Loại đất	Số phát hành	
123	Nguyễn Đức Trung	Thôn Ba Đình	34	316	LUC	Hạ Chòi	33,8	00	203	33,8	LUC	CG 126756	
124	Dương Thị Tuyên	Thôn Ba Đình	35	145	LUC	Đồng Pheo Sỏ	432	05	857	432	LUC	CG 126624	
125	Lê Thị Đông	Thôn Đoàn Kết	34	73	LUC	Đồng Khai Sơn	360	05	521	360	LUC	CG 126593	
126	Lê Văn Ninh	Thôn Ba Đình	34	163	LUC	Đồng Hạ Chòi	569	05	747	569	LUC	CG 126603	
127	Nguyễn Huy Đạt	Thôn Ba Đình	34	279	LUC	Hạ Chòi	64,1	00	135	64,1	LUC	CH 042160	
128	Nguyễn Huy Đạt	Thôn Ba Đình	27	339	LUC	Khai Sơn	1084,9	05	348	1084,9	LUC	CH 042160	
129	Bùi Văn Thuý	Thôn Ba Đình	34	192	LUC	Hạ Chòi	698	00	132	698	LUC	CH 042283	
130	Vũ Thế Triệu	Thôn Ba Đình	34	2	LUC	Đồng Khai Sơn	1138	05	369	1138	LUC	CG 126636	
131	Nguyễn Thị Huyền	Thôn Kim Bài	35	72	LUC	Sỏ Dưới	676,8	00	70	676,8	LUC	CG 126690	
132	Vũ Thị Thành	Thôn Ba Đình	34	343	LUC	Hạ Chòi	69,4	0	125	69,4	LUC	CG 126704	
133	Vũ Thị Thành	Thôn Ba Đình	27	338	LUC	Khai Sơn	490	03	124	490	LUC	CG 126704	
134	Phạm Thị Lạo (đã chết) người đại diện là ông Vũ Công Thắng	Thôn Ba Đình	35	143	LUC	Pheo Sỏ	315	5	660	315	LUC	CG 126750	Đề nghị bổ sung văn bản cử người đại diện
	<b>Tổng</b>						<b>83000,09</b>			<b>83.000,09</b>			

**Bằng chữ: Tám mươi ba nghìn phẩy không chín mét vuông**